TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 241/2025/DS-PT
Ngày: 09-5-2025
V/v tranh chấp dân sự về thừa kế QSD đất, chia tài sản chung, đòi lại tài sản, hủy kết hôn trái pháp luật.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Kiều Kim Xuân;

Các Thẩm phán: Ông Lê Hồng Nước;

Ông Nguyễn Tấn Tặng.

***Thư ký phiên tòa*:** Bà Lê Thị Hồng Linh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa*:** Bà Nguyễn Ngọc Trang - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 13 tháng 3 năm 2025, 09 tháng 4 năm 2025, 24 tháng 4 năm 2025 và ngày 09 tháng 5 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 526/2024/TLPT- DS, ngày 31 tháng 10 năm 2024, về việc "Tranh chấp dân sự về thừa kế QSD đất, chia tài sản chung, đòi lại tài sản, hủy kết hôn trái pháp luật"

Do bản án dân sự sơ thẩm số 80/2024/DS-ST ngày 12-6-2024 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Đồng Tháp bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 710/2024/QĐ-PT ngày 18 tháng 12 năm 2024, Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 05/2025/QĐ-PT ngày 03/01/2025, Các Thông báo thay đổi thời gian mở phiên tòa phúc thẩm số 10/TB-TA ngày 17/01/2025; số 74/TB-TA ngày 13 tháng 02 năm 2025; Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 95/2005/QĐPT-DS ngày 09/4/2025 và Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 111/2025/QĐPT-DS ngày 24/4/2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Lê Thị Quốc P, sinh năm 1958;

Người đại diện theo ủy quyền của bà P (về các vấn đề liên quan đến tài sản): Trần Thanh V, sinh năm 1995;

Cùng địa chỉ: Tổ A, ấp M, xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp;

Tạm trú: Nhà trọ M, Phòng số 02, khóm M, thị trấn M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp;

(Hợp đồng ủy quyền ngày 25/12/2024).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn bà Lê Thị Quốc P: Ông Nguyễn Văn V1 – Luật sư Văn phòng Luật sư Nguyễn Văn V1 thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Đ;

Địa chỉ: Số F, T, Khóm C, thị trấn M, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

2. Bị đơn:

2.1. Ông Trần Minh H, sinh năm 1968 (con ông B + bà C);

2.2. Bà Trần Thị Huyền T, sinh năm 1969 (con ông B+bà C).

Người đại diện theo ủy quyền của bà Trần Thị Huyền T: Ông Trần Minh H, sinh năm 1968.

Cùng địa chỉ: A, Cư xá V, Phường B, Quận D, Thành phố Hồ Chí Minh;

Địa chỉ liên hệ: Số C, Cư xá V, B, Phường B, Quận D, Thành phố Hồ Chí Minh (nhà của bà Huỳnh Thị C (mẹ ruột).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Anh Trần Thanh V, sinh năm 1995 (con ông B+bà P);

Địa chỉ: Tổ A, ấp M, xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Tạm trú: Phòng số 02, khóm M, thị trấn M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

3.2. Ông Trần Thanh P1, sinh năm 1973 (con ông B+bà Kim E);

Địa chỉ: Số nhà E, Tổ E, Khóm A, phường A, thành phố H, tỉnh Đồng Tháp.

3.3. Ông Trần Thanh D, sinh năm 1976 (con ông B + bà Kim E);

Địa chỉ: Khu dân cư K, phường A, thành phố H, tỉnh Đồng Tháp.

3.4. Bà Huỳnh Thị C, sinh năm 1947 (vợ ông B);

Người đại diện theo ủy quyền của bà Huỳnh Thị C: Ông Trần Minh H, sinh năm 1968.

Cùng địa chỉ: Số C, Cư xá V, B, Phường B, Quận D, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.5. Bà Huỳnh Thị Kim T1, sinh năm 1966 (con ông B+bà C);

Địa chỉ: Số B đường B, Phường B, Quận D, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.6. Chị Bùi Thị Mỹ N, sinh năm 1983 (con ông B + bà T6);

Địa chỉ: Ấp B, xã B, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

3.7. Ủy ban nhân dân xã M, huyện C;

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Trần Chánh T2-Chủ tịch.

Địa chỉ: Ấp M, xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

3. Người làm chứng:

3.1. Bà Nguyễn Thị Thu H1, sinh năm 1939 (vắng mặt);

Địa chỉ: Số B, ấp Đ, xã T, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp.

3.2. Bà Trần Kim X, sinh năm 1950;

Địa chỉ: Ấp M, xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

3.3. Ông Nguyễn Văn N1, sinh năm 1960;

Địa chỉ: Ấp M, xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

3.2. Ông Nguyễn Văn H2, sinh năm 1952 (có mặt);

Địa chỉ: Ấp M, xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

3.3. Ông Huỳnh Văn Đ, sinh năm 1952 (có mặt);

Địa chỉ: Tổ A, ấp M, xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

3.4. Ông Trần Bé C1, sinh năm 1966 (có mặt);

Địa chỉ: Tổ A, ấp M, xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

3.5. Bà Lê Thị K, sinh năm 1960 (có mặt);

Địa chỉ: Số nhà C, Ấp C, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

3.6. Bà Nguyễn Thị T3, sinh năm 1966 (có mặt);

3.7. Ông Phạm Văn S, sinh năm 1967 (có mặt);

Cùng địa chỉ: Tổ A, ấp M, xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

3.8. Ông Đỗ Hoàng G, sinh năm 1977 (có mặt);

Địa chỉ: Tổ A, ấp M, xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

4. Người kháng cáo: Bà Lê Thị Quốc P, là nguyên đơn.

(Bà P, anh V, Luật sư V1, anh H, anh P1, anh D, bà T1 có mặt tại phiên tòa, chị N, đại diện Ủy ban xã M vắng mặt tại phiên tòa.

Phiên tòa tuyên án có mặt: Bà P, anh V, Luật sư V1, anh H, anh D, chị N, bà T1)

*N*ỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ghi ngày 21/6/2021, đơn khởi kiện bổ sung ghi ngày 24/01/2022, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn bà Lê Thị Quốc P trình bày:

Bà Lê Thị Quốc P và ông Trần Ngọc B là vợ chồng, có đăng ký kết hôn ngày 17/5/1993 tại Ủy ban nhân dân xã M. Bà P, ông B có 01 người con chung tên Trần Thanh V, sinh năm 1995.

Trong thời kỳ hôn nhân bà P, ông B có tạo lập được các tài sản là diện tích đất thuộc các thửa 630, 638, 641, cùng tờ bản đồ số 02, đất tọa lạc tại xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp, do ông Trần Ngọc B đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trên đất có trồng xoài và căn nhà trên đất.

Nguồn gốc các thửa đất 630, 641, 638 là của cha, mẹ ông B để lại. Trong đó, phần đất vườn diện tích khoảng 2000m^2 (thửa 630, giáp với đất ông S) là của cha, mẹ ông B cho ông B, phần đất thuộc thửa 638 là của ông Trần Văn H3 (anh ruột ông B) cho vợ, chồng ông B, bà P.

Trước khi kết hôn với bà P, ông B đã trồng xoài trên đất. Sau khi kết hôn, bà P, ông B có trồng thêm xoài khoảng năm 1995, nhưng do bị nước ngập nên xoài chết. Do đó, ông B, bà P không canh tác đất, không còn trồng xoài. Từ năm 2006 đến năm 2015, bà P cho ông S (người có đất giáp ranh với ông, bà) thuê phần đất thuộc thửa 630 với giá 3.000.000 đồng/năm. Bà P là người nhận tiền cho thuê đất. Từ năm 2015 đến nay, bà P cho ông S canh tác đất không thu tiền lý do để ông S cấn trừ chi phí ông S thuê Kobe múc đất bao vườn và trồng lại xoài. Đối với công cải tạo đất bà P và ông S đã thỏa thuận xong, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Phần đất vườn thuộc thửa 638, tờ bản đồ số 02 (bản đồ 299), đối chiếu bản đồ lưới tọa độ thuộc thửa số 02, tờ bản đồ số 03 (có ngôi mộ của ông B) là của ông Trần Văn H3 (anh ruột của ông B) mua. Sau đó, ông H3 không canh tác. Khoảng năm 1993, ông B, bà P canh tác và nộp thuế sử dụng đất. Khoảng năm 1994, ông B được cấp quyền sử dụng đất và cấp chung diện tích đất vườn khoảng 2.000m^2 mà ông B đã cấp trước đó. Do bà P là giáo viên nên không trực tiếp canh tác đất, mà chỉ phụ ông B khi thời gian rảnh. Năm 2002, bà P có đưa cho ông B 08 cây (lượng) vàng để ông B cải tạo đất, lên líp, đắp bờ bao trồng vườn phần đất thuộc thửa 638.

Khoảng từ năm 1995, bà P, ông B về ở trên diện tích đất thửa 641, tờ bản đồ số 02, giáp mé sông. Từ năm 2003, bà P chuyển nơi công tác về xã B nên không ở trên đất và không canh tác đất. Thửa đất 641, hiện đã bị lở, không còn.

Năm 2005, ông B chết, không để lại di chúc. Bà P xác nhận hàng thừa kế theo pháp luật của ông B gồm: Bà P (vợ ông B), ông H, bà T (con bà C - vợ thứ nhất của ông B), ông P1, ông D (con bà Kim E - vợ thứ hai của ông B), anh V (con bà P, ông B), ngoài ra không còn ai.

Bà Lê Thị Quốc P khởi kiện yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật diện tích đất 7.529m^2 thuộc thửa 630, 638, 641, cùng tờ bản đồ số 02, đất tọa lạc tại xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp, do ông Trần Ngọc B đứng tên giấy chứng nhận QSD đất. Buộc anh Trần Minh H chia cho bà P diện tích 1.373m^2, thuộc một phần thửa 641 và diện tích 3.987m^2, thuộc thửa 638, tờ bản đồ số 02. Diện tích còn lại 3.764m^2 chia thừa kế theo pháp luật.

Buộc anh Trần Minh H trả lại số tiền mua bán xoài trên diện tích 5.437m^2, thời gian từ năm 2007 đến năm 2021 với số tiền 20.000.000 đồng/01 năm, tổng cộng là 280.000.000đồng.

Tại phiên hòa giải, bà P xác định phần đất thuộc thửa 641 hiện nay đã lở hết, không còn, do đó bà P rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với thửa 641. Bà P xác định lại yêu cầu:

- Yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng đối với diện tích đất 6.079m^2 thuộc các thửa 638, 630 cùng tờ bản đồ số 02, bà P yêu cầu được hưởng ½ diện tích đất thửa 638, 630 là 3.039,5m^2;

- Còn lại diện tích 3.039,5m^2 chia thừa kế theo pháp luật, cho 06 người gồm: Bà P, ông H, bà T, ông P1, ông D và anh V mỗi người được hưởng 627m^2.

- Yêu cầu ông H chia thừa kế theo pháp luật số tiền mua bán xoài lá 280.000.000 đồng cho bà P, ông H, bà T, ông P1, ông D.

Bà P không thừa nhận bà T1 là hàng thừa kế của ông B. Riêng bà N nếu cung cấp được tài liệu chứng cứ xác định là con của ông B thì bà P mới đồng ý bà N là hàng thừa kế theo pháp luật của ông B. Bà P thừa nhận khi ông B bệnh nặng thì bà N có đến thăm một lần. Khi ông B chết thì bà N có về chịu tang.

Bà P không đồng ý đối với yêu cầu của bà C về yêu cầu hủy kết hôn trái pháp luật giữa ông B với bà P. Vì bà P là vợ hợp pháp của ông B, được họ tộc thừa nhận và cơ quan nhà nước có thẩm quyền chứng nhận. Từ khi bà P kết hôn với ông B cho đến khi ông B chết không có ai tranh chấp.

Tại phiên tòa sơ thẩm, bà P yêu cầu:

+ Xác định diện tích đất thuộc các thửa 630, 638 cùng tờ bản đồ số 02, đất tọa lạc tại xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp là tài sản chung của bà P, ông B. Bà P yêu cầu xác định ½ diện tích đất thuộc thửa 630 và ½ diện tích đất thuộc thửa 638 là của bà P; ½ diện tích đất thuộc thửa 630 còn lại và ½ diện tích đất thuộc thửa 638 còn lại là di sản của ông B và chia thừa kế theo pháp luật cho 06 người: Bà P, ông H, bà T, ông P1, ông D, anh V, mỗi người được hưởng một phần bằng nhau.

+ Yêu cầu ông H trả 280.000.000 đồng tiền mua bán xoài lá thuộc thửa 638. Đối với diện tích đất có khu mộ của ông B, bà P không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Trần Minh H (anh H đồng thời là đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà Trần Thị Huyền T) có đơn phản tố ngày 06/3/2023 và trình bày :

Nguồn gốc đất thuộc các thửa 630, 638, 641, cùng tờ bản đồ số 02, tọa lạc tại xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp là của ông Trần Văn H4 (anh ruột ông B, bác của ông H) mua của người khác, không nhớ thời gian. Sau đó, ông H3 cho cha mẹ là cụ Trần Vĩnh C2, cụ Lê Thị B1 (ông bà N2 của ông H). Lúc đương thời cụ C2, cụ B1 là người trực tiếp canh tác. Sau đó, cụ C2, cụ B1 già yếu nên chia lại cho các con canh tác, cụ thể ông Trần Ngọc B (cha của ông H) được chia 02 công, nhưng các con của cụ C2, cụ Ba K1 đồng ý chia mà để làm đất hương hỏa, ai trực tiếp canh tác thì lấy hoa lợi để sống và làm đám giỗ ông, bà.

Ông H4 canh tác đất từ năm 1975 đến năm 1983. Sau đó, ông H4 giao lại cho ông Trần Thái D1 (con ông H4) canh tác đến năm 1989. Từ năm 1989 trở về sau thì ông Trần Ngọc B (cha ông H) canh tác.

Ông Trần Ngọc B, bà Huỳnh Thị C (cha mẹ ruột của ông H) sống chung như vợ chồng từ năm 1965, đến năm 1969 thì đăng ký kết hôn. Từ 1975 bà C cùng các con là bà T1, bà T, ông H chuyển về S sinh sống. Tuy nhiên, ông B, bà C không có ly hôn, hiện bà C vẫn sống độc thân.

Ông B sống chung với bà P khoảng năm 1993. Do làm ăn thua lỗ nên ông B, bà P đem thế chấp phần đất thuộc các thửa 630, 638, 641 để vay tiền ngân hàng. Do không có tiền trả nên ngân hàng phát mãi tài sản thế chấp. Cha ông H nhờ ông H4 chuộc lại các thửa đất trên. Hiện ông H đang giữ bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của các thửa 630, 638, 641, cùng tờ bản đồ số 02, diện tích 7.529m^2 do ông Trần Ngọc B đứng tên, được Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 01/6/1994, không cầm cố, thế chấp cho ai. Ông H xác định: Thửa đất 641 hiện đã lở thành sông, không còn, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Diện tích đất thuộc thửa 638, tờ bản đồ số 02 do bà T, ông H quản lý, sử dụng. Từ năm 2008 cho ông N1 thuê xoài lá: Giá cho thuê trong 05 năm đầu 3.000.000 đồng/năm, từ năm thứ 6 đến năm thứ 8 cho thuê với giá 4.000.000 đồng/năm, 01 mùa dịch covid không thu tiền, từ năm thứ 8 cho thuê với giá 10.000.000 đồng/năm. Từ giữa năm 2021 đến nay vườn bỏ trống, không cho ai thuê. Ông H, bà T bị thiệt hại 28.000.000 đồng.

Miếng vườn phía trên thuộc thửa 630 do bà P là người trực tiếp cho thuê xoài lá từ năm 2007 đến nay với giá cho thuê 3.000.000 đồng/năm. Bà P tự nhận tiền thuê.

Xét về pháp luật thừa kế thì bà Huỳnh Thị C, sinh năm 1947 (mẹ của ông H) là vợ hợp pháp đầu tiên của ông Trần Ngọc B và đến nay chưa ly hôn. Bà P đã không sống chung với ông B và không ở trên đất từ năm 2001 cho đến nay.

Do đó, bà P khởi kiện yêu cầu chia thừa kế các thửa 630, 638 là không phù hợp. Đối yêu cầu của bà P về việc yêu cầu ông H trả số tiền bán xoài lá là 280.000.000 đồng là không có căn cứ. Ông H, bà T không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà P, anh V.

Ông H và bà T yêu cầu phản tố:

- Được hưởng thừa kế toàn bộ diện tích đất thuộc các thửa 638, 630, cùng tờ bản đồ số 02, đất tọa lạc tại xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp;

- Yêu cầu bà P trả tiền cho thuê xoài lá thuộc thửa 630, tờ bản đồ số 02;

Tại phiên tòa sơ thẩm, ông H, bà T xác định lại yêu cầu:

- Không yêu cầu bà P trả tiền mua bán xoài lá thuộc thửa 630 số tiền 24.000.000 đồng;

- Yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật phần đất thuộc các thửa 630, 638.

Ngoài ra, ông H khẳng định thửa đất 638 ông H là người trực tiếp canh tác, cho thuê xoài lá sau khi có cam kết của ông B, bà P năm 2001. Bà P không trực tiếp canh tác, không cải tạo đất như bà P trình bày. Ông S có trồng một số cây xoài trên thửa 630 nhưng ông cũng đã hưởng hoa lợi từ trước cho đến nay. Đối với diện tích đất có khu mộ ông B, ông H, bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết, và là sở hữu chung của hàng thừa kế theo pháp luật của ông B.

Quá trình tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Huỳnh Thị C (ủy quyền cho ông Trần Minh H), trình bày:

Bà Huỳnh Thị C và ông Trần Ngọc B sống với nhau như vợ chồng từ khoảng năm 1965. Từ năm 1966, bà C về nhà cha, mẹ ruột của ông B tại ấp M, xã M, huyện C sinh sống. Năm 1966, bà C sinh con là bà T1. Do bất đồng với ông B nên bà C lấy họ mẹ khai sinh cho bà T1. Năm 1968, bà C sinh ông H. Năm 1969, bà C sinh bà T. Năm 1969, bà C, ông B đi làm thủ tục kết hôn và được cấp chứng thư hôn thú theo chế độ cũ. Bà C sống chung với ông B đến khoảng năm 1973, do cuộc sống quá khó khăn nên bà C cùng các con lên Thành phố Hồ Chí Minh sinh sống.

Về nguồn gốc đất tranh chấp: Thời điểm bà C sống chung hộ với cụ C2, cụ B1 thì các thửa đất nêu trên đã có, nhưng chỉ là đất vườn tạp, canh tác không hiệu quả nên thường bỏ lâm. Ông B không trực tiếp canh tác đất mà thời gian này ông Bình thường X1 sống xa nhà, trốn quân dịch, cụ thể đi đâu thì bà C không biết.

Bà C có yêu cầu độc lập:

- Yêu cầu hủy hôn nhân trái pháp luật giữa bà Lê Thị Quốc P và ông Trần Ngọc B theo giấy đăng ký kết hôn năm 1993;

- Bà C yêu cầu xác định diện tích đất thuộc các thửa 638, 630 cùng tờ bản đồ số 02, đất tọa lạc tại xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp là tài sản chung của bà C, ông B;

- Bà C yêu cầu được hưởng ½ diện tích đất thuộc thửa 638, và ½ diện tích đất thuộc thửa 630, cùng tờ bản đồ số 02;

- Diện tích đất còn lại thuộc các thửa 638, 630 cùng tờ bản đồ số 02 là di sản của ông B, bà C yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật thành 08 phần, cho: Bà C, bà T1, ông H, bà T, ông P1, ông D, ông V, bà N;

- Diện tích đất có khu mộ của ông B, bà C không yêu cầu Tòa án giải quyết và là sở hữu chung của hàng thừa kế theo pháp luật của ông B.

Quá trình giải quyết vụ án và tại các phiên tòa sơ thẩm, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Thanh P1 và ông Trần Thanh D có văn bản ý kiến ghi ngày 21/7/2023 và trình bày:

Diện tích đất thuộc các thửa 630, 638, 641, cùng tờ bản đồ số 02, đất tọa lạc tại xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp là của ông, bà để lại cho ông Trần Ngọc

B (cha ruột của ông P1, ông D). Trong quá trình sử dụng đất thì ông B đã được cấp quyền sử dụng đất, cấp thời gian nào thì ông P1, ông D không nhớ.

Do làm ăn thua lỗ nên ông B, bà P đi thế chấp diện tích đất thuộc các thửa 630, 638, 641 cùng tờ bản đồ số 02 vay ngân hàng. Do không có tiền chuộc nên ngân hàng đã tiến hành phát mãi tài sản thế chấp. Ngày 17/01/2001, ông B nhờ ông Trần Văn H4 (bác ruột ông P1, ông D) bỏ tiền chuộc lại đất và ông H4 thống nhất giao cho ông Trần Minh H đứng ra ký tên hồ sơ chuộc lại đất từ ngân hàng vì ông H4 sợ mọi người nghĩ ông H4 giành đất nên mới yêu cầu ông H ký tên vào hồ sơ chuộc lại đất.

Do ông B bệnh nặng nên ông H4 đã thỏa thuận với bà Huỳnh Thị C (vợ của ông B có hôn thú) để ông B đứng tên quyền sử dụng đất. Trước khi ông B chết có nói với ông H, bà T và giao đất lại cho ông H, bà T lúc đó có ông P1, ông D cùng chứng kiến. Ông P1, ông D có ghi âm lại nội dung bà P đồng ý bán 10 công đất của ông B.

Sau khi quản lý đất thì ông H cho thuê xoài lá thửa 638, cụ thể tiền cho thuê xoài lá chia thành thành 04 phần, gồm: Cho Trần Thanh P1, Trần Thanh D, Bùi Thị Mỹ N và Trần Thanh V. Trước đây, khi nước ngập thì vườn xoài ông B bỏ hoang. Ông H đã thuê người trồng lại toàn bộ xoài trên đất và cho người khác thuê lại. Hiện nay, diện tích đất tranh chấp ông H đang cho ông Nguyễn Văn N1, sinh năm 1960, địa chỉ ấp M, xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp thuê bán xoài lá từ năm 2008 đến nay.

Ông P1, ông D xác định ông B và mẹ ông là bà E sống chung với nhau từ năm 1970 đến năm 1978. Do, giặc ném bom nên 1978 bà E chết và ông B bỏ đi. Ông B, bà E có 02 người con là ông P1, ông D, ngoài ra không còn ai.

Ông P1, ông D xác định ông B còn 02 người con gái ruột là bà Huỳnh Thị Kim T1, địa chỉ số A, đường C, phường F, quận D, Thành phố Hồ Chí Minh và bà Bùi Thị Mỹ N, địa chỉ ấp B, xã B, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

Năm 2005, ông B chết, không để lại di chúc. Ông P1, ông D xác định hàng thừa kế theo pháp luật của ông B gồm: Bà C (vợ thứ nhất), bà T1, bà T, ông H (con của ông B, bà C), ông P1, ông D (con ông B, bà E), bà P (vợ thứ ba của ông B), anh V (con ông B, bà P), ngoài ra còn bà N (con ông B và bà T6).

Nay, ông P1 và ông D yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật diện tích đất thuộc các thửa 630, 638, cùng tờ bản đồ số 02, đất tọa lạc tại xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp. Ông P1, ông D yêu cầu được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chung với bà C, bà T1, ông H, bà T. Đối với phần đất có khu mộ của ông B, ông P1, ông D không yêu cầu Tòa án giải quyết và là sở hữu chung của hàng thừa kế theo pháp luật của ông B.

Quá trình tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Trần Thanh V có văn bản ý kiến ghi ngày 08/11/2022 và trình bày:

Ông Trần Ngọc B và bà Lê Thị Quốc P là cha, mẹ ruột của anh Trần Thanh V. Khi ông B còn sống thì ông B, bà P có tạo lập được các tài sản là diện

tích đất thuộc các thửa 630, 638, 641, cùng tờ bản đồ số 02, đất tọa lạc tại xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp. Khi còn sống ông B đã được cấp quyền sử dụng đất, cấp thời gian nào thì anh V không nhớ. Diện tích đất tranh chấp trước đây ông B, bà P trực tiếp canh tác.

Năm 2005, ông B chết không để lại di chúc. Anh V xác định hàng thừa kế theo pháp luật của ông B gồm: Bà P, anh V, ông P1, ông D, ngoài ra không còn ai.

Nay, anh V yêu cầu được hưởng thừa kế theo pháp luật tài sản của ông B để lại gồm diện tích đất thuộc các thửa 630, 638, tờ bản đồ số 02, đất tọa lạc tại xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Diện tích đất thuộc thửa 641, tờ bản đồ số 02, hiện nay đã lở hết nên anh V không yêu cầu chia thừa kế. Diện tích đất có khu mộ ông B, anh V không yêu cầu Tòa án giải quyết và là sở hữu chung của hàng thừa kế theo pháp luật của ông B.

Quá trình tham gia tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Huỳnh Thị Kim T1 trình bày:

Nguồn gốc đất tranh chấp: Một phần là của ông nội bà T1 (cụ C2), phần còn lại là của ông Trần Văn H4 (bác ruột của bà T1). Khi còn nhỏ, bà T1 sống chung với cụ C2. Thời điểm bà T1 sống chung với cụ C2 có ông Trần Thái T4 (con ông H4). Năm 1973, bà T1 lên S sinh sống cùng mẹ là bà C, tuy nhiên, hàng năm bà T1, bà T, ông H, bà C có về làm đám giỗ xuyên suốt cho đến hôm nay.

Bà T1 xác định thời điểm bà T1 sống với cụ C2 thì ông Bình thường X1 không ở nhà, đi đâu thì không xác định được. Thời điểm bà T1 sống với cụ C2 thì phần đất tranh chấp (hiện nay có ngôi mộ của ông B) do cụ C2 trồng xoài (cây lâu năm khác). Diện tích đất (vườn trên) cụ C2 trồng bắp (cây hàng năm), diện tích đất này đã là đất vườn (trên đất đã có xoài). Cho đến khi bà T1 lên S sinh sống thì ông B không tác đất. Bà T1 xác định từ năm 1993, khi kê khai lại đất đai thì các Cô, B2 gồm: Ông H4, ông B, bà V2 (đã chết), bà X (còn sống) thống nhất giao diện tích đất tranh chấp cho ông B đứng tên để hợp thức hóa giấy tờ.

Năm 1993, bà T1 xác nhận bà P về sống chung với ông B. Bà T1 xác định khi bà P sống chung với ông B thì bà C biết nhưng không có ý kiến. Khi ông B sống chung với bà P thì bà T1 có nói với ông B: " Nếu cha chưa ly hôn với mẹ mà sống chung với người khác thì cha sẽ vi phạm pháp luật." Ông B nói: " Nếu cha sai thì cha chịu." Bà T1 khẳng định khi ông B kết hôn với bà P thì ông B chưa ly hôn với bà C. Bà T1 xác định đến thời điểm hiện nay bà C là vợ hợp pháp của ông B.

Bà C, ông B có 03 người con ruột gồm: bà Huỳnh Thị Kim T1, sinh năm 1966, ông Trần Minh H, sinh năm 1968, bà Trần Thị Huyền T, sinh năm 1969, ngoài ra không còn ai. Lý do, bà T1 lấy họ mẹ vì lúc sinh bà T1, ông B trốn

quân dịch. Bà T1 là con ruột của ông B thì họ tộc ông B ai cũng biết trong đó có cô ruột là bà Trần Kim X biết rõ (còn sống) và bà Nguyễn Thị Thu H1 (vợ ông H4 còn sống) biết rõ. Ngoài ra, bà T1 xác định ông B còn một người con ruột khác là bà Bùi Thị Mỹ N, sinh năm 1982, địa chỉ: xã B, huyện C là con của ông B và bà T6. Ông B, bà T6 không có giấy chứng nhận kết hôn. Khi còn sống, ông B xác nhận bà N là con ruột. Họ tộc nhà ông B biết và thừa nhận bà N là con, cháu. Năm 2005, ông B chết không để lại di chúc. Bà T1 yêu cầu đưa bà N vào tham gia tố tụng.

Bà T1 không đồng ý yêu cầu khởi kiện của bà P. Bà T1 yêu cầu Tòa án xác định diện đất tranh chấp là của bà C, ông B. Bà T1 yêu chia thừa kế theo pháp luật thửa đất 630, 638.

Tại phiên tòa sơ thẩm, bà T1 yêu cầu:

- Hủy việc kết hôn trái pháp luật giữa bà P với ông B năm 1993;

- Chia thừa kế theo pháp luật diện tích đất thuộc các thửa 630, 638 cùng tờ bản đồ số 02 cho hàng thừa kế của ông B gồm: bà C, bà T1, ông H, bà T, ông P1, ông D, anh V, chị N;

- Bà T1 yêu cầu được cấp giấy chứng nhận chung với bà C, ông H, bà T, ông P1, ông D, chị N;

- Diện tích đất có khu mộ của ông B, bà T1 không yêu cầu Tòa án giải quyết và là sở hữu chung của hàng thừa kế theo pháp luật của ông B.

Quá trình tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Bùi Thị Mỹ N có đơn yêu cầu độc lập và trình bày:

Chị N là con ruột của ông Trần Ngọc B và bà Bùi Thị Tuyết . Ông B, bà T6 chung sống không có đăng ký kết hôn. Ông B, bà T6 sống chung với nhau một khoảng thời gian. Khi mang thai, mẹ chị N về nhà ngoại sinh con. Ông B có lên nhà ngoại nhận chị là con. Khoảng 07 năm sau thì ông B chết. Khi ông B chết thì bà T6, chị N có về để tang. Người thân bên nội ai cũng biết và thừa nhận chị là con ông B. Đám giỗ ông B hàng năm, chị N đều có về dự.

Chị N đã nhận thông báo đưa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Chị N yêu cầu được hưởng di sản thừa kế của ông B theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, do chị N không biết về nguồn gốc hình thành tài sản, tài sản tranh chấp không liên quan đến bà T6, nên chị N xác định lại yêu cầu: Không yêu cầu chia thừa kế di sản do ông B để lại.

- Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm người làm chứng bà Trần Kim X trình bày:

Bà X là em ruột của ông Trần Ngọc B. Diện tích đất tranh chấp là của cụ Trần Vĩnh C2, cụ Lê Thị B1 để lại cho ông Trần Văn H4 (H3) là anh ruột của bà X. Để lại thời gian nào thì bà X không nhớ. Khi ông H4 còn sống thì ông H4 là người canh tác. Sau đó, ông H4 lên S sinh sống thì để lại cho ông Trần Ngọc B (anh ruột của bà X). Ông H4 để lại cho ông B năm nào thì bà X không nhớ.

Ông B sống chung với bà P từ năm nào thì bà X không nhớ. Khi bà P về sống chung nhà thì họ tộc không ai đồng ý. Do họ tộc không ai đồng ý nên giữa ông B, bà P không tổ chức lễ cưới mà ông B, bà P tự đi đăng ký kết hôn và sống chung.

Bà X xác định trước đây ông B có vợ là bà Huỳnh Thị C. Khi còn nhỏ các con của bà C sống chung với cụ C2, cụ B1. Bà X xác định ông B, bà C có 03 người con gồm: Bà T1, ông H, bà T, ngoài ra không còn ai. Khi còn nhỏ thì bà T1 là người sống chung với cụ C2, cụ B1 lâu nhất. Khi cụ C2 chết thì bà T1 mới về S sinh sống.

Ngoài ra, bà X xác định ông B còn một người con với bà T6 tên là N. Trước đây ông B có dẫn bà T6 về sống chung nhà. Sau đó, ông B, bà T6 ly thân. Họ tộc nhà ông B đã chấp nhận bà N là con của ông B. Khi ông B chết, bà N có về để tang. Mỗi năm đám giỗ ông B, bà N đều về.

Khi ông B bệnh nặng thì người trực tiếp nuôi ông B là bà X. Bà P không nuôi ông B. Từ khi bà P về sống chung với ông B thì sống ở xã M. Ở xã M chỉ có ông Bình sinh S1. Bà X xác định từ khi về sống chung với ông B thì bà P không canh tác đất mà bà P đang tranh chấp. Diện tích đất đang tranh chấp là đất hương hỏa của họ trần, không phải đất do bà P, ông B tạo lập nên.

Tại phiên tòa sơ thẩm, người làm chứng bà Nguyễn Thị Thu H1 trình bày:

Diện tích đất tranh chấp là của cha, mẹ chồng bà H1 là cụ C2, cụ B1 để lại. Sau đó, các anh, chị, em trong gia đình thống nhất để cho ông H4 (chồng bà H1) canh tác. Sau đó, ông H4 giao lại cho con là ông D1 canh tác. Do ông B làm ăn thua lỗ nên các anh, chị, em trong gia đình thống nhất giao lại cho ông B canh tác. Đất tranh chấp là đất hương hỏa họ Trần, không phải đất của ông B, bà P tạo lập. Bà C là vợ chính thức của ông B. Số tiền ông H4 bỏ ra để chuộc đất thì đã thỏa thuận xong với ông H. Bà H1 không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ngoài ra, bà H1 không trình bày nội dung nào thêm.

Người làm chứng bà Trần Kim X trình bày:

Bà X là em ruột của ông Trần Ngọc B. Diện tích đất tranh chấp là của cha mẹ bà là cụ Trần Vĩnh C2, cụ Lê Thị B1 để lại cho ông Trần Văn H4 (H3) là anh ruột của bà X. Về thời gian thì bà X không nhớ. Khi ông H4 còn sống thì ông H4 là người canh tác. Sau đó, ông H4 lên S sinh sống thì để lại cho ông Trần Ngọc B (anh ruột của bà X). Ông H4 để lại cho ông B năm nào thì bà X không nhớ.

Bà X không nhớ thời gian ông B sống chung với bà P. Khi bà P về sống chung nhà thì họ tộc không ai đồng ý. Ông B, bà P không tổ chức lễ cưới mà tự đi đăng ký kết hôn và sống chung.

Bà X xác định trước đây ông B có vợ là bà Huỳnh Thị C. Ông B, bà C có 03 người con gồm: Bà T1, ông H, bà T, ngoài ra không còn ai. Khi còn nhỏ các con của bà C sống chung với cụ C2, cụ B1, trong đó bà T1 là người sống chung với cụ C2, cụ B1 lâu nhất. Khi cụ C2 chết thì bà T1 mới về S sinh sống.

Ngoài ra, bà X xác định ông B còn một người con với bà T6 tên là N. Trước đây ông B có dẫn bà T6 về sống chung nhà. Sau đó, ông B, bà T6 ly thân. Họ tộc nhà ông B đã chấp nhận bà N là con của ông B. Khi ông B chết, bà N có về để tang. Mỗi năm đám giỗ ông B, bà N đều có về.

Khi ông B bệnh nặng thì người trực tiếp nuôi ông B là bà X. Bà P không nuôi ông B. Từ khi bà P về sống chung với ông B thì sống ở xã M. Ở xã M chỉ có ông Bình sinh S1. Bà X xác định từ khi về sống chung với ông B thì bà P không canh tác đất. Phần đất bà P đang tranh chấp là đất hương hỏa của họ Trần, không phải đất do bà P, ông B tạo lập nên.

Tại phiên tòa sơ thẩm, người làm chứng ông Nguyễn Văn N1 trình bày:

Trước đây, khi ông B còn sống thì đã có xoài. Ông B có thuê ông N1 tưới xoài lá (tưới giùm ông B). Bà P, ông B không trực tiếp canh tác xoài trên đất. Sau đó (không nhớ năm nào) ông N1 thuê xoài lá trên diện tích đất hiện nay có ngôi mộ của ông B, do ông H cho thuê.Ông N1 trồng thêm xoài theo yêu cầu của anh H. Từ 2022, anh V, con bà P ngăn cản không cho ông N1 canh tác xoài. Ông N1 không yêu cầu gì trong vụ án này.

Tại phiên tòa, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn, Luật sư Nguyễn Văn V1 trình bày:

Về hôn nhân: Chứng thư hôn thú giữa bà C, ông B là do chế độ cũ cấp nên không phù hợp theo quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình hiện nay. Sau giải phóng bà C, ông B đã ly thân. Do đó, hiện nay hôn nhân giữa bà C, ông B không còn tồn tại và không hợp pháp. Năm 1993, bà P, ông B kết hôn và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã M. Việc đăng ký kết hôn có chữ ký xác nhận của bà P, ông B theo nội dung cung cấp thông tin của Phòng Tư pháp huyện C. Do đó, hôn nhân giữa bà P, ông B là hợp pháp.

Nguồn gốc đất thuộc các thửa 630, 638, tờ bản đồ số 02, tọa lạc tại xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp là của cụ C2, cụ B1. Cụ C2, cụ B1 để lại cho ông Trần Văn H4. Do ông H4 không đóng thuế sử dụng đất nên ông B, bà P đi nộp thuế và năm 1994 Hộ ông B được cấp quyền sử dụng đất. Từ năm 1993, ông B, bà P là người canh tác đất. Khoảng năm 2000, bà P, ông B có thế chấp Ngân hàng vay số tiền 30.000.000 đồng. Sau đó, bà P, ông B vay tiền của ông H4, ông T5. Năm 2002, bà P có ký tên vào tờ cam kết, nhưng nội dung bà P không được đọc lại. Bà P là người cho thuê xoài lá thửa 630 từ năm 2007 đến năm 2015; từ năm 2015 đến nay bà P cho ông S canh tác không thu tiền nhằm để cấn trừ chi phí cải tạo đất. Đối với diện tích đất thuộc thửa 638, ông H là người cho thuê xoài lá và thu tiền. Luật sư cho rằng, căn nhà tường do ông H xây dựng trên thửa đất số 638, tờ bản đồ số 02 mục đích là để chiếm đất, không phải là nhà thờ. Từ những phân tích trên, Luật sư đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 80/2024/DS-ST ngày 12-6-2024, Tòa án nhân dân huyện Cao Lãn đã tuyên xử:

"1.1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Quốc P về việc yêu cầu chia tài sản chung, chia thừa kế diện tích đất thuộc thửa thửa 641, tờ bản đồ số 02, đất tọa lạc tại xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

1.2. Đình chỉ yêu cầu của chị Bùi Thị Mỹ N về việc yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật diện tích đất thuộc các thửa 630, 638 cùng tờ bản đồ số 02, đất tọa lạc tại xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

1.3. Đình chỉ một phần yêu cầu của ông Trần Minh H về việc yêu cầu bà Lê Thị Quốc P trả tiền mua bán xoài lá thuộc thửa 630, tờ bản đồ số 02.

1.4. Không chấp nhận yêu cầu của bà Lê Thị Quốc P về việc yêu cầu chia tài sản chung là diện tích đất thuộc các thửa 630, 638 cùng tờ bản đồ số 02, đất tọa lạc tại xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

1.5. Không chấp nhận yêu cầu của bà Lê Thị Quốc P về việc yêu cầu chia thừa kế diện tích đất thuộc các thửa 630, 638 cùng tờ bản đồ số 02, đất tọa lạc tại xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

1.6. Không chấp nhận yêu cầu của bà Lê Thị Quốc P về việc yêu cầu ông Trần Minh H trả số tiền 280.000.000 đồng tiền mua bán xoài lá thuộc thửa 638, tờ bản đồ số 02.

1.7. Không chấp nhận yêu cầu của bà Huỳnh Thị C về việc yêu cầu chia tài sản chung là diện tích đất thuộc các thửa 630, 638 cùng tờ bản đồ số 02, đất tọa lạc tại xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

1.8. Chấp nhận yêu cầu của bà Huỳnh Thị C, bà Huỳnh Thị Kim T1 về việc yêu cầu hủy kết hôn trái pháp luật giữa bà Lê Thị Quốc P và ông Trần Ngọc B theo giấy chứng nhận kết hôn năm 1993. Hủy kết hôn trái pháp luật giữa bà Lê Thị Quốc P với ông Trần Ngọc B theo giấy đăng ký kết hôn số: 05 ngày 17/5/1993 của Ủy ban nhân dân xã M.

1.9. Chấp nhận yêu cầu của bà Huỳnh Thị C, bà Huỳnh Thị Kim T1, ông Trần Minh H, bà Trần Thị Huyền T, ông Trần Thanh P1, ông Trần Thanh D về việc yêu cầu chia thừa kế diện tích đất thuộc các thửa 630, 638 cùng tờ bản đồ số 02, đất tọa lạc tại xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

1.9.1. Bà Huỳnh Thị C, bà Huỳnh Thị Kim T1, ông Trần Minh H, bà Trần Thị Huyền T, ông Trần Thanh P1, ông Trần Thanh D được hưởng thừa kế diện tích đất 1.749,7m^2 (đất bằng cây hàng năm khác), được xác định trong phạm vi các mốc: M4-M5-M6-M7-M8-M9-M10-M11-M12-M13-M14-M15-M16-M3-M4, theo sơ đồ đo đạc ngày 12/8/2022 và ngày 16/5/2024 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C cung cấp, thuộc thửa 630, tờ bản đồ số 02 (bản đồ 299, thuộc thửa 93, tờ bản đồ số 10, bản đồ lưới tọa độ chính quy) và cây trồng trên đất, đất tọa lạc tại xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

1.9.2. Bà Huỳnh Thị C, bà Huỳnh Thị Kim T1, ông Trần Minh H, bà Trần Thị Huyền T, ông Trần Thanh P1, ông Trần Thanh D được hưởng thừa kế diện tích đất 3.227,2m^2 (đất bằng cây hàng năm khác không bao gồm diện tích đất ngôi mộ), được xác định trong phạm vi các mốc: M9-M10-M16-M15-M11-

M12-M13-M14-M17-M18-M19-M20-M21-M22-M5-M6-M8-M9, theo sơ đồ đo đạc ngày 12/8/2022 và ngày 16/5/2024 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C cung cấp thuộc thửa 638, tờ bản đồ số 02 (thửa số 02, tờ bản đồ số 03 bản đồ lưới tọa độ chính quy) và cây trồng trên đất, vật kiến trúc khác trên đất (nếu có), đất tọa lạc tại xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

1.10. Chấp nhận yêu cầu của anh Trần Thanh V về việc yêu cầu chia thừa kế diện tích đất thuộc các thửa 630, 638 cùng tờ bản đồ số 02, đất tọa lạc tại xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp. Anh Trần Thanh V được hưởng thừa kế diện tích đất 538,2m^2 (đất bằng cây hàng năm khác) và cây trồng trên đất, được xác định trong phạm vi các mốc: M1-M2-M3-M4-M17-M14-M1, theo sơ đồ đo đạc ngày 12/8/2022 và ngày 16/5/2024 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C cung cấp, thuộc thửa 638, tờ bản đồ số 02 (thửa số 02, tờ bản đồ số 03 bản đồ lưới tọa độ chính quy), diện tích đất 291,6m^2 (đất bằng cây hàng năm khác), được xác định trong phạm vi các mốc: M1-M2-M11-M10-M1, theo sơ đồ đo đạc ngày 12/8/2022 và ngày 16/5/2024 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C cung cấp, thuộc thửa 630, tờ bản đồ số 02 (thửa 93, tờ bản đồ số 10 bản đồ lưới tọa độ chính quy) và cây trồng trên đất, đất cùng tọa lạc tại xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

1.11. Đề nghị Ủy ban nhân dân huyện C thu hồi diện tích đất theo đo đạc thực tế 2.041,3m^2 thuộc thửa 630, diện tích đất 3.768,9m^2, thuộc thửa 638, cùng tờ bản đồ số 02, đất tọa lạc tại xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp, cấp cho hộ ông Trần Ngọc B để cấp lại cho bà Huỳnh Thị C, bà Huỳnh Thị Kim T1, ông Trần Minh H, bà Trần Thị Huyền T, ông Trần Thanh P1, ông Trần Thanh D, anh Trần Thanh V.

1.12. Bà Huỳnh Thị C, bà Huỳnh Thị Kim T1, ông Trần Minh H, bà Trần Thị Huyền T, ông Trần Thanh P1, ông Trần Thanh D, anh Trần Thanh V có quyền đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục điều chỉnh, đăng ký cấp quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

(Kèm theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 12/8/2022 của Tòa án và sơ đồ đo đạc các ngày 12/8/2022, 16/5/2024 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C).

2. Về án phí, chi phí tố tụng khác:

2.1. Về án phí:

2.1.1. Bà Huỳnh Thị Kim T1 phải chịu 9.545.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí bà T1 đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0004357 ngày 29/8/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, bà T1 còn phải nộp tiếp 9.245.000 đồng.

2.1.2. Ông Trần Minh H phải chịu 9.546.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí ông H đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0000308 ngày 16/03/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, ông H còn phải nộp tiếp 9.246.000 đồng.

2.1.3. Bà Trần Thị Huyền T phải chịu 9.545.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

2.1.4. Ông Trần Thanh P1 phải chịu 9.543.800 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí ông P1 đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0004249 ngày 21/7/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, ông P1 còn phải nộp tiếp 9.243.800 đồng.

2.1.5. Ông Trần Thanh D phải chịu 9.546.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí ông D đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0004250 ngày 21/7/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, ông D còn phải nộp tiếp 9.246.000 đồng.

2.1.6. Anh Trần Thanh V phải chịu 9.546.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí anh V đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0000009 ngày 29/12/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, anh V còn phải nộp tiếp 9.246.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

2.1.7. Chị Bùi Thị Mỹ N không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và được nhận lại 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai số: 0000893 ngày 23/11/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C.

2.2. Về chi phí tố tụng khác:

2.2.1. Bà Lê Thị Quốc P, bà Huỳnh Thị C, bà Huỳnh Thị Kim T1, ông Trần Minh H, bà Trần Thị Huyền T, ông Trần Thanh P1, ông Trần Thanh D, anh Trần Thanh V phải chịu số tiền 16.991.000 đồng chi xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản. Do bà P đã nộp số tiền 16.991.000 đồng nên bà C, bà T1, ông H, bà T, ông P1, ông D, anh V mỗi người phải nộp số tiền 2.123.875 đồng để trả lại cho bà P.

2.2.2. Bà Lê Thị Quốc P phải chịu 8.000.000 đồng tiền giám định ADN. Do ông Trần Minh H đã nộp số tiền 8.000.000 đồng nên bà P phải nộp để trả lại cho ông H.

Ngoài ra bản án còn tuyên quyền kháng cáo, thời hạn yêu cầu thi hành án theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 21/6/2024, nguyên đơn bà Lê Thị Quốc P có đơn kháng cáo yêu cầu:

Bà Lê Thị Quốc P yêu cầu sửa bản án sơ thẩm số: 80/2024/DS-ST ngày 12 tháng 6 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Đồng Tháp theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn bà P giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Bà P cung cấp tài liệu, chứng cứ mới:

- Bản chính giấy Chứng nhận kết hôn Quyển số 18, Số I, ngày 21/7/1989 của xã M, huyện C (không có ký tên, đóng dấu của cơ quan có thẩm quyền);

- 08 tấm ảnh màu (bị loang); 01 tấm ảnh đen-trắng chụp hình ảnh của bà P, ông B và L hỏi, lễ cưới của bà P, ông B, có tấm ảnh ghi chú mặt sau "Kỷ niệm 30-2-81; Đc: 15, 16-6-89" ;

- Tờ tường trình của những người làm chứng: Ông Nguyễn Văn H2, ông Huỳnh Văn Đ, bà Nguyễn Thị T3, ông Trần Bé C1, bà Lê Thị Kiều .1 Đồng thời, bà P có yêu cầu triệu tập những người làm chứng trên đến tại phiên tòa. Nội dung trình bày của người làm chứng: Xác định thời gian tổ chức lễ hỏi của bà P, ông B từ 1981, chung sống 1985, đăng ký kết hôn 1989, việc ông B, bà P có cất nhà trên thửa đất 641 từ năm 1993, ông B, bà P có thuê người đắp mô trồng xoài từ năm 1995-1996, ...

- Ngoài ra bà P còn cung cấp "Hợp đồng thỏa thuận về việc tu bổ, sửa chữa miếng vườn" (thửa 630) giữa bà P với bà Nguyễn Thị T3, ông Phạm Văn S.

Bà P trình bày: Việc đăng ký kết hôn giữa bà P và ông B là hợp pháp, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm giữ nguyên hôn thú, không hủy kết hôn giữa bà P và ông B. Từ 1989 đến nay, bà C không có về dự đám giỗ hay đám tang ông B. Việc bà X khai bà X nuôi ông B trong thời gian ông B bị bệnh là không có.

Ông Hoàng cung C3 hợp đồng mua bán xoài lá giữa Trần Minh H và Đỗ Hoàng G.

Luật sư V1 trình bày:

Về hôn nhân: Tòa án cấp sơ thẩm nhận định quan hệ hôn nhân giữa ông Trần Ngọc B và Huỳnh Thị C là hôn nhân thực tế, là không phù hợp tình huống án lệ 41. Các đương sự thừa nhận ông B, bà C ly thân, không chung sống trên 40 năm thì không tồn tại hôn nhân thực tế. Đối với hôn nhân giữa bà P và ông B, có chứng cứ chứng minh: Tổ chức lễ hỏi năm 1981, chung sống 1985, đám cưới 1989, đăng ký kết hôn từ 1989 và có con chung. Do đó, hôn nhân của bà P và ông B phải được công nhận là hợp pháp.

Về tài sản: Quá trình chung sống, bà P có bỏ tiền cùng ông B cải tạo đất. Người làm chứng tại phiên tòa phúc thẩm xác định trước đó là đất màu, sau đó ông B, bà P thuê người đắp mô, lên líp trồng xoài. Bà P có quản lý, sử dụng đất, cho người thuê đất, lấy tiền.

Án sơ thẩm nhận định một hướng, thiếu căn cứ. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bà P: Công nhận quan hệ hôn nhân giữa bà Lê Thị Quốc P và ông Trần Ngọc B. Xác định thửa đất 630, 638 là tài sản chung của bà P, ông B, bà P được chia tài sản chung 1/2 , còn ½ chia thừa kế theo pháp luật.

Về tố tụng: Nếu cấp phúc thẩm xác định cấp sơ thẩm xác định thiếu tư cách đương sự đối với ông G, ông S, bà T3 thì đề nghị hủy án sơ thẩm.

Anh V3 trình bày:

Về tài sản là quyền sử dụng đất thửa 630, 638 hình thành trong thời kỳ hôn nhân giữa P và ông B, được xác định là tài sản chung của vợ chồng phù hợp chế định tài sản chung của vợ chồng theo quy định của pháp luật từng thời kỳ; không có văn bản xác định tài sản riêng của ông B; bà P có đóng góp công sức, tiền bạc cải tạo đất (được người làm chứng xác định tại phiên tòa). Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bà P.

Anh H trình bày: Luật sư cho rằng ông B, bà C không sống chung 40 năm là không phù hợp. Vì bà C mỗi năm đều về đám giỗ ông, bà.

Căn cứ Tờ cam kết ngày 15/3/2002, anh H được quyền canh tác, quản lý đất từ trước lúc ông B chết (trước 2005). Việc bà P ký tên ở Ngân hàng không phải là chứng cứ chứng minh bà P là vợ hợp pháp của ông B. Bà P khai bỏ 08 cây vàng cải tạo đất là không có căn cứ. Mặt khác, lời khai bà P lúc này, lúc khác, không thống nhất: Ngày 17/01/2010, tại Ủy ban xã khai bỏ ra 30 triệu đồng, ngày 01/11/2010 tại Ủy ban xã khai bỏ ra 40 triệu, có lúc khai bỏ ra số tiền 70 triệu, 80 triệu,...không có căn cứ.

Bà T1 trình bày: Khi ông B chung sống với bà P, bà T1 có yêu cầu ông B ly hôn bà C nhưng ông B không đồng ý. Đất là do B2 và C4 của bà T1 cho ông B mượn.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp phát biểu ý kiến (Có bài phát biểu kèm theo):

- Về thủ tục tố tụng: Hội đồng xét xử phúc thẩm, thư ký phiên tòa cũng như các đương sự đều thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Đại diện Viện Kiểm sát phân tích nhận định cấp sơ thẩm có nhiều sai sót: Không làm rõ những người đang quản lý, sử dụng đất cũng như các hợp đồng liên quan đến đất tranh chấp để đưa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vào tham gia tố tụng là thiếu tư cách đương sự.

+ Bản án sơ thẩm nhận định Trích lục chứng thư hôn thú năm 1969 của chế độ cũ do bà C cung cấp là không phù hợp với quy định pháp luật nhưng cho rằng ông B, bà C chung sống từ 1966-1973 có 03 con, từ 1973-2005 (ông B chết) không còn chung sống nhưng chưa ly hôn, công nhận quan hệ hôn nhân giữa ông B, bà C là hôn nhân thực tế, hủy kết hôn trái pháp luật giữa ông B và bà P theo Giấy đăng ký kết hôn số 05 ngày 17/5/1993 của Ủy ban nhân dân xã M, huyện C là chưa phù hợp.

Tại cấp phúc thẩm, bà P cung cấp tài liệu, chứng cứ mới chứng minh: Ông B, bà P tổ chức lễ hỏi từ 1981, chung sống từ 1985, tổ chức cưới 1989, có giấy đăng ký kết hôn năm 1989 tại UBND xã M, huyện C (bên gia đình bà P), năm 1993 đăng ký kết hôn tại UBND xã M (bên gia đình ông B).

Bà C, bà T1, ông H, bà T xác định từ 1973, bà C và ông B không còn chung sống, sau đó ông B đã chung sống với bà Kim E, bà T6, sau đó chung sống và đăng ký kết hôn với bà P theo đúng quy định của pháp luật. Từ sau khi ông B chết, bà C, bà T1, anh H, bà T vẫn thừa nhận hôn nhân giữa ông B, bà P

không có ý kiến, không yêu cầu hủy kết hôn trái pháp luật. Đến khi xảy ra tranh chấp tài sản mới yêu cầu hủy kết hôn trái pháp luật giữa bà P và ông B.

Do phát sinh tình tiết mới như trên, cần xem xét lại tính hợp pháp của quan hệ hôn nhân giữa bà P với ông B. Tài sản tranh chấp hình thành trong quá trình chung sống giữa bà P, ông B, bà P trình bày có bỏ ra 08 lượng vàng, cùng ông B cải tại đất trồng xoài nên cần xem xét công sức tôn tạo, giữ gìn đối với tài sản ranh chấp, giải quyết đúng quy định của pháp luật, phù hợp quy định của pháp luật, đạo đức xã hội, đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự.

+ Bản án sơ thẩm đã tuyên các đương sự được hưởng thừa kế đất cùng cây trồng, vật kiến trúc trên đất nhưng không xác định người nào đang quản lý, sử dụng đất để buộc giao đất. Do đó, bản án không có tính khả thi, không thể thi hành được.

Xét thấy, Tòa án cấp sơ thẩm đã vi phạm nghiêm trọng về thủ tục tố tụng và nội dung giải quyết vụ án, ảnh hưởng quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự, cấp phúc thẩm không thể khắc phục. Do đó, cần hủy bản án sơ thẩm và chuyển hồ sơ cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân xã M, huyện C vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Xét xử vắng mặt của đại diện UBND xã M không ảnh hưởng việc xét xử. Do đó, căn cứ Điều 296 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

[2] Về nội dung: Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.1] Qua tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ và và trình bày của các đương sự tại phiên tòa phúc thẩm, xác định: Ông Trần Ngọc B khi còn sống, lần lượt chung sống với 04 người phụ nữ:

- Ông B chung sống với bà Huỳnh Thị C từ năm 1966, có kết hôn theo Trích lục chứng thư hôn thú ngày 01/12/1969 do Ủy ban hành chính xã M, quận K, tỉnh Kiến Phong (chế độ cũ Việt Nam C) cấp. Ông B và bà C có 03 con chung: Bà Huỳnh Thị Kim T1, sinh năm 1966; Ông Trần Minh H, sinh năm 1968; Bà Trần Thị Huyền T, sinh năm 1969. Bà C và các con xác định bà C không còn chung sống với ông B từ 1973. Ông B và bà C không có quyết định giải quyết ly hôn.

- Sau đó, ông B chung sống với bà Phạm Thị Kim E nhưng không đăng ký kết hôn. Ông B và bà E có 02 con: Ông Trần Thanh P1, sinh năm 1973; Ông Trần Thanh D, sinh năm 1976. Bà E đã chết năm 1978.

- Sau khi bà E chết, ông B có chung sống với bà Bùi Thị T6, nhưng không đăng ký kết hôn. Ông B và bà T6 có 01 con tên Bùi Thị Mỹ N, sinh năm 1983.

Ông B và bà T6 không còn chung sống với nhau từ lúc bà T6 mang thai và sinh con.

- Theo bà P trình bày: Từ năm 1981 bà P và ông B tổ chức lễ hỏi, năm 1985 chung sống tại nhà cha mẹ của bà P, năm 1989 bà P và ông B đăng ký kết hôn tại UBND xã M, năm 1993 đăng ký kết hôn tại UBND xã M. Ông B và bà P chung sống có 01 con tên Trần Thanh V, sinh năm 1995.

Ông B chết năm 2005, không để lại di chúc.

[2.2] Về tài sản: Ông B có đứng tên Giấy chứng nhận QSD đất diện tích 7.529m^2 thuộc thửa 630, 638, 641, cùng tờ bản đồ số 02, đất tọa lạc tại xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp (giấy chứng nhận QSD đất được Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 01/6/1994). Thửa 641 đã lỡ, không còn.

Qua đo đạc thực tế: Thửa 630, tờ bản đồ 2, bản đồ 299 đối chiếu sang bản đồ địa chính chính quy là thửa 93 tờ bản đồ 10, diện tích 2041,3m^2, loại đất ĐM (màu); thửa 638, tờ bản đồ 2, bản đồ 299, đối chiếu sang bản đồ địa chính chính quy là thửa số 2, tờ bản đồ 3, diện tích 3.768,9m^2, loại đất ĐM (màu).

Tại cấp sơ thẩm, các đương sự thống nhất khai: Bà P quản lý, sử dụng thửa 630. Bà P khai: Việc bà P hợp đồng cho bà T3, ông S cải tạo đất và sử dụng đất, không lấy tiền, để trừ vào chi phí ông S đã thuê K2 múc đất bao vườn xoài và trồng xoài, bà P và ông S thỏa thuận xong, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Còn thửa 638 anh H đang quản lý, bán xoài lá cho anh N1. (Bút lục 225 trong hồ sơ vụ án.)

Tại cấp phúc thẩm: Bà P cung cấp chứng cứ mới là "Hợp đồng thỏa thuận về việc tu bổ, sửa chữa lại miếng vườn", theo đó bà P cho ông Phạm Văn S, bà Nguyễn Thị T3, người có đất giáp ranh thửa 630 tu bổ, sửa chữa miếng vườn, thời hạn 10 năm không lấy tiền (kể từ 03/9/2015 đến 03/9/2025), ông S, bà T3 có trách nhiệm tu bổ, sửa chữa miếng vườn cho bằng phẳng bằng phương tiện Kobe, trồng xoài trên đất. Ngược lại ông S, bà T3 được hưởng huê lợi trên đất (trồng cây ngắn ngày). Qua thời hạn 10 năm, ông S, bà T3 được tiếp tục hợp đồng thuê xoài lá ít nhất 05 năm. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông S, bà T3 trình bày: Nếu phải trả đất (giao đất) lại cho những người thừa kế của ông B thì phải trả cho bà T3, ông S chi phí san lắp, cải tạo đất khoảng 20.000.000 đồng. Bà P trình bày, những người được chia thừa kế phải trả chi phí này.

Phía anh Hoàng cung C3 chứng cứ "Hợp đồng mua bán xoài lá" thửa 630 cho anh Đỗ Hoàng G ngày mồng 05/5/2024 (al) trong thời gian xét xử sơ thẩm. Tuy nhiên, anh H không trình bày, không cung cấp tài liệu, chứng cứ để Tòa án cấp sơ thẩm làm rõ.

[2.3] Tại cấp phúc thẩm, bà P cung cấp tài liệu, chứng cứ mới là hình ảnh lễ hỏi giữa bà P, ông B năm 1981, hình ảnh lễ cưới năm 1989 và giấy chứng nhận kết hôn năm 1989 tại UBND xã M (quê quán của bà P). Đến 17/5/1993 đăng ký kết hôn ở xã M (quê quán của ông B). Xét thấy, việc bà P, ông B thực tế có chung sống trong thời gian dài, có tổ chức cưới, hỏi, có con chung, được gia

đình hai bên thừa nhận, không có tranh chấp. Bà C biết việc ông B chung sống với bà E, bà T6 và sau cùng là kết hôn với bà P nhưng không có ý kiến gì. Việc kết hôn còn lưu trữ trong sổ hộ tịch và trên phần mềm quản lý hộ tịch của địa phương (bút lục 257). Thời gian chung sống, bà P có cùng ông B quản lý, canh tác, cải tạo đất và trình bày có bỏ ra chi phí cải tạo đất. Việc cấp sơ thẩm không công nhận quan hệ hôn nhân giữa ông B, bà P nhưng chưa xem xét công sức đóng góp của bà P trong thời gian chung sống, chia cho bà P một phần tài sản trong khối tài sản của ông B, là chưa phù hợp quy định pháp luật, đạo đức xã hội, ảnh hưởng quyền lợi của bà P.

[2.4] Từ những chứng cứ trên, phân tích trên, xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm chưa làm rõ những người đang quản lý, sử dụng đất, chưa làm rõ hợp đồng thuê đất, mua bán xoài lá, chưa đưa những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến các hợp đồng trên tham gia tố tụng để làm rõ là thiếu tư cách đương sự, ảnh hưởng quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự, chưa đúng quy định tại khoản 4 điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự. Bản án tuyên những người được hưởng thừa kế quyền sử dụng đất cùng tài sản trên đất (cây trồng, vật kiến trúc) nhưng không xác định người nào đang quản lý, sửa dụng đất để buộc giao đất, dẫn đến bản án không thể thi hành. Mặt khác, có tình tiết mới cần xem lại tính hợp pháp quan hệ hôn nhân của bà P với ông B. Do Tòa án cấp sơ thẩm có những vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, xác định thiếu tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan tham gia tố tụng, giải quyết vụ án chưa toàn diện, dẫn đến việc tuyên bản án không thể thi hành. Những vấn đề trên cấp phúc thẩm không thể thực hiện bổ sung được. Do đó, Hội đồng xét xử: Hủy bản án dân sự sơ thẩm số 80/2024/DS-ST ngày 12-6-2024 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Đồng Tháp; giao toàn bộ hồ sơ về Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý giải quyết lại theo quy định của pháp luật.

[3] Từ những sai sót về tố tụng, nội dung như trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm chưa xem xét nội dung kháng của bà P.

[4] Xét ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp là phù hợp, có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm, các chi phí tố tụng khác: Được xác định lại khi giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

[6] Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà P không phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 148, Khoản 3 Điều 308, Điều 310 của Bộ luật tố tụng dân sự; Khoản 3 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Hủy bản án dân sự sơ thẩm số 80/2024/DS-ST ngày 12-6-2024 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

2. Chuyển toàn bộ hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện C giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm, các chi phí khác tố tụng khác: Được xác định lại khi giải quyết lại vụ án vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

4. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà P không phải chịu án phí phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- Viện Kiểm sát nhân dân Tỉnh;
- Tòa án ND huyện C;
- Chi cục Thi hành án Dân sự huyện C;
- Phòng KTNV-TAND Tỉnh;
- Lưu hồ sơ vụ án và VT, TK Linh

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)

Kiều Kim Xuân